

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA HUYỀN NGHĨA

QUYỂN 4 (THƯỢNG)

Hành thiền định của bậc Thánh, tóm lược nói thì có ba phần: 1. Thiền định thế gian; 2. Thiền định xuất thế gian; 3. Thiền định thượng thượng.

Thiền định của thế gian lại được phân làm hai thứ: 1. Thiền vị căn bản chìm ẩn, có cấu nhiễm và “vô ký”; 2. Vị thiền căn bản không chìm ẩn, không có cấu nhiễm và hữu ký”. Căn bản Thiền là nền tảng của pháp thế gian và xuất thế gian. Đại Phẩm nói “Các đức Phật thành đạo, chuyển pháp luân rồi nhập Niết-bàn đều an trụ trong thiền định”. Nếu có khả năng quán sâu thì từ căn bản sanh ra định thắng diệu cao cả cho nên gọi là căn bản. “Chìm ẩn” tức là tối tăm, không có “tuệ quán”. Có “cấu nhiễm” tức là các địa đều sanh khởi vị ái. Vô ký tức là cảnh giới không rõ ràng. Ở đây phân làm ba phẩm: Thiền, Đẳng và Không, tức mười hai môn thiền. Ban đầu tu phương tiện nghĩa là phải khéo loại bỏ hơi thở loạn động, biết rõ cách thở đúng đắn, an nhiên thư thái ghi nhận, đếm hơi thở không dư không thiếu. Nếu luôn luôn hiểu được hơi thở một cách nhỏ nhiệm khéo léo thì chuyển biến duyên được điều phục, dừng lại tâm theo ý muốn, chứng được pháp tiên phương tiện; hoặc chỗ an trụ có thô, tế tức đều có duy trì thân và pháp khởi lên, tiến đến đạt được định của Dục giới hoặc “Vị đáo định”. Lúc này, tâm xúc phát động, năm chi thành tựu thì phát khởi “sơ thiền”. Đại Luận nói “nếu đã lìa khỏi lửa dâm tức đạt được định trong mát. Như người rất nóng bức phiền muộn nếu đi vào ao nước lạnh thì được an vui v.v...”. Nếu người muốn tiến lên thượng định xa lìa hạ định, thì phàm phu nương vào sáu pháp hành quán, đệ tử Phật hầu hết tu hành tám loại Thánh chủng, nghĩa là chán lìa chi giác, quán trong Sơ thiền, vì sơ thiền là chướng của Khổ và thô. Do giác, quán này gây động loạn tâm định cho nên là khổ.

Từ giác, quán mà sanh khởi hỷ, lạc cho nên gọi là thô. Hai pháp gây cản trở định bên trên cho nên gọi là chướng. Nhị thiền khác với đây cho nên gọi là thắng, diệu, xuất. Nếu nói tổng quát thì có ba nghĩa: 1. Biết lỗi lầm nên không thọ nhận vướng mắc; 2. Bị trách mắng; 3. Chia chẻ và phá mà được lìa sơ thiền. Đây là tu tướng của Nhị thiền. Nếu khéo léo dựa vào và chán lìa trong tâm, ngoại cảnh đều trong sáng rõ ràng cùng với hỷ, đồng thời khởi bốn chi thành tựu. Luận nói “Vì thế, loại trừ giác quán mà được nhập vào một Thức xứ. Do nội tâm thanh tịnh nên định sanh mà đạt được hỷ lạc v.v...” Trong Nhị thiền đã lìa giác quán thì không còn làm phương tiện. Khi xuất định, tu tập nhằm chán địa dưới để tiến lên địa trên cả cũng có sáu hành. Như xả bỏ phương pháp của sơ thiền v.v... Lúc ấy, tự nhiên không nương vào trong, ngoài và cùng với lạc đồng thời khởi năm chi thành tựu. Do đó Luận nói “Do ái cho nên có khổ Nếu đánh mất an vui tức liền sanh ưu sầu, lìa khổ vui, an thân, xả bỏ niệm và phương tiện v.v...” Lại muốn chán địa dưới tiến lên địa trên thì cũng có sáu hành như trước v.v... Do khéo tu nên tâm bỗng mở ra sáng suốt, hơi thở ra vào đoạn diệt, và cùng với xả đồng thời khởi “không”, rõ ràng, vắng lặng, bốn chi thành tựu. Nếu có thể biết lạc là mối lo, không loạn động là đại an, ưu hỷ trước đã trừ bỏ, thì khổ, lạc nay cũng đoạn v.v... Hành giả trong nội tâm đã chứng “tứ thiền” và nếu muốn bên ngoài tu phước đức nên học Tứ vô lượng đẳng tâm. Tu Tứ đẳng này có hai loại chung và riêng. Chung là như Đại Luận nói “Tu Tứ đẳng tâm chung ở Trung gian, Tứ thiền thuộc Sắc giới. Đây là nói tu Từ chung các địa Thừa... Riêng nghĩa là: Sơ thiền có giác, quán phân biệt: tu tập Bi thì dễ, chi Hỷ tu Hỷ thì dễ chi Lạc tu Từ thì dễ; chi nhất tâm tu Xả thì dễ. Lại nữa, ở Sơ thiền, tu tập Bi dễ dàng ở Nhị thiền tu tập Hỷ dễ dàng, ở Tam thiền tu tập Từ dễ dàng, ở Tứ thiền tu tập “Xả” dễ dàng. Đây tức là nơi chốn tu tập bốn vô lượng định. Lại nữa, khi tu, phải duyên với người lìa khổ được vui trước, với tướng hoan hỷ, bình đẳng mà vào định thì khi phát khởi bên trong sẽ đạt được pháp hỷ, lạc, bình đẳng, bên ngoài thấy người lìa khổ được vui trước, hoặc bên trong đạt được mà bên ngoài không thấy hoặc bên ngoài thấy, bên trong không đạt được. Đây là để phân biệt chánh, tà v.v... Hành giả muốn thoát ra khỏi lồng chụp Sắc giới thì tu tập Tứ Không định diệt sắc giữ lại tâm. Vì mỗi tâm nương tựa vào nhau cho nên gọi là “tứ không”. Phương tiện tức là phải chán ghét sắc là gốc của khổ. Đói, khát, lạnh, nóng thuộc sắc là tụ khổ, ca ngợi “Không” là “diệu tịnh”. Nếu xa lìa bức bách vượt qua tất cả sắc thì cùng với “Không định” tương ứng và lúc ấy “không khổ

không vui” bèn tăng trưởng gấp bội. Khi đó, trụ sâu trong định này chỉ thấy hư không, không có các sắc tướng và tâm không phân tán. Lại nữa, vì đạt được “Không định” nên thoát ra khỏi Sắc giới vì thế gọi là vượt qua tất cả sắc tướng. Do “Pháp không” duy trì tâm khiến các loại sắc không thể khởi lên cho nên gọi là diệt tướng có đối đãi. Đã đạt “Không định” rồi khiến quyết định có thể xả bỏ sắc pháp không còn luyến nhớ cho nên gọi là không có nhớ nghĩ đến các loại sắc tướng v.v... Chán ghét địa dưới, nương theo địa trên đều có phương tiện (phương pháp) có nói rất nhiều ở pháp môn Thiền v.v... Như vậy, vị thiền căn bản đã trình bày xong.

Thiền tịnh căn bản không ẩn, mất, vô cấu và “hữu ký” cùng với Thiền trên trái nghịch nhau. Đây được phân làm ba phẩm: 1. Sáu môn vi diệu; 2. Mười sáu pháp đặc biệt thù thắng; 3. Thông suốt, rõ ràng, bình đẳng. Niết-bàn là diệu. Sáu môn này có khả năng thông suốt cho nên nói là sáu cửa vi diệu. Ba pháp này vì ba căn tánh. Tuệ tánh nhiều, thì nói về sáu môn vi diệu, tất cả môn này ở trong Dục giới tức có thể phát khởi vô lậu. Tánh định nhiều thì nói đến mười sáu pháp đặc biệt thù thắng cho nên các địa dưới không có khả năng phát khởi vô lậu, thiền địa trên đầy đủ mới có thể liễu ngộ. Tánh định, tuệ bằng nhau vì nói về sự liên thông sáng suốt. Vì liên thông sáng suốt nên tuệ quán vừa thâm sâu vừa vi tế, khiến từ địa dưới đến địa trên đều có thể phát khởi vô lậu. Đây là nói tùy căn cơ. Nếu làm “đối trị” thì lại có phương cách riêng biệt v.v... Nếu rộng nói rõ sự tu tập thì thu nhiếp tất cả thiền. Nay chỉ thứ tự nêu ra một ý xuyên suốt tương sanh. Nếu lấy tu sáu pháp môn này và tu chứng mà hợp luận thì có mười hai pháp. Phật nói du hóa chỉ ba hoặc bốn pháp mà sanh ra mười hai pháp. Tức là tu sở tức và chứng sở tức cho đến tu tịnh chứng tịnh. Tu “sở tức” nghĩa là ban đầu hành giả phải điều hòa hơi thở không trì trệ cũng không hơi hợt; phải tường tận đếm rõ từ một đến mười và nhiếp tâm tại số đếm khiến tâm không dong ruổi. Đây gọi là tu pháp sở tức. Cùng với số tương ứng thì tâm giác biết tùy ý vận dụng đếm từ một đến mười không có tăng thêm công sức mà tâm tự tại đếm. Tâm và hơi thở tương ứng đến mức nhỏ nhiệm thì gọi là chứng pháp sở tức. Nếu cảm thấy số đếm thô tháo thì nên bỏ số đếm mà tu “tùy tức”, cho đến tu tịnh cũng đều như vậy. Tuy nhiên, pháp quán có ba nghĩa: 1. Tuệ quán Quán chiếu chơn thật; 2. Được hiểu quán tức là quán giả tưởng; 3. Thật quán. Trong đây, ban đầu dùng Thật quán rồi sau mới dùng tuệ quán. Tu “thật quán” tức là ở trong định tâm dùng tâm quán sát chơn thật về thân này với hơi thở ra vào nhẹ nhàng

tương tự như gió trong hư không, ba mươi sáu thứ trong cơ thể như da, thịt, gân, xương, v.v... giống như cây chuối, không có thật, trong ngoài đều bất tịnh rất là chán ghét. Lại quán sát các cảm nhận hỷ, lạc v.v... ở trong định thấy đều có tướng phá hoại; là khổ chẳng phải vui. Lại quán sát tâm thức ở trong định là vô thường, trong mỗi sát na không dừng lại không thể chấp giữ. Lại Quán chiếu các pháp thiện, ác v.v... trong định do nhân duyên sanh nên đều không có tự tánh. Như vậy, khi Quán chiếu thì có thể phá trừ bốn thứ điên đảo. Nếu không có như, ngã thì quyết định nương tựa vào chỗ nào cho nên gọi là tu quán. Như vậy, khi tu biết rõ hơi thở ra vào biến khắp các chỗ chân lông, mắt tâm khai mở rõ ràng thấy suốt ba mươi sáu thứ uế trước trong thân và các côn trùng nhỏ nhít. Tất cả trong ngoài đều bất tịnh với các khổ bức bách, trong từng sát na biến đổi, tất cả pháp thấy đều thấy không có tự tánh. Lúc này tâm sanh khởi “bi, hỷ” không có chỗ nương gá mà đạt được bốn niệm xứ và phá trừ bốn thứ điên đảo cho nên gọi là “cùng với Quán chiếu tương ứng”. Tuy nhiên, điều này không thể ghi chép ra đầy đủ v.v...

Phật ngồi dưới cây Bồ-đề trong tâm tư duy về pháp môn “an ban”: Sở tức và tùy tức v.v... chính là pháp thiện này. Mười sáu pháp đặc biệt thù thắng giải thích tên gọi v.v... đây là từ nhân duyên mà gọi tên. Tu tướng là biết hơi thở vào và hơi thở ra, cách này thay thế cho việc đếm hơi thở, và theo hơi thở (sổ, tùy). Khi kéo dài trạng thái nhất tâm dõi theo hơi thở vào thì biết rõ từ mũi đến bụng và khi hơi thở ra cũng biết rõ từ bụng đến mũi. Cứ như vậy, dõi theo chiếu soi rõ không có loạn động. Biết gió, khí thở mau lẹ là thô còn biết hơi thở là tế. Hơi thở vào là thô tức nên điều phục nó khiến trở thành vi tế. Như người giữ cửa biết người nào ra người nào vào một cách rõ ràng nên người xấu ác thì ngăn lại còn người tốt thì cho đi. Cũng vậy, hơi thở ra vào trì trệ, hời hợt, nặng, nhẹ, lạnh, ấm, lâu, mau, khó, dễ, đều biết hết. Biết hơi thở là chỗ nương tựa của mạng sống, nếu một hơi thở ra mà không trở lại thì mạng sống chấm dứt. Như vậy, biết rõ hơi thở và mạng sống rất mong manh, vô thường, không trụ nên không sanh khởi ái nhiễm và kiêu mạn. Biết hơi thở chẳng phải “ngã” tức là không sanh ngã kiến. Nếu biết hơi thở dài, ngắn, tức là đối với định của Dục giới; biết hơi thở biến khắp thân tức vị chí định. Nếu trừ các thân hành tức như chi giác quán của sơ thiên. Nếu thọ nhận hỷ thì hợp với chi hỷ. Nếu thọ nhận “lạc” thì hợp với chi lạc. Nếu thọ nhận các tâm hành thì hợp với chi “nhất tâm”. Nếu tâm tạo ra hỷ tức cùng với chi Hỷ của Sơ thiên. Nếu tâm tạo thu nhiếp tức chi Nhất tâm của Nhị thiên. Nếu tâm tạo ra giải thoát thì chính là

lạc của Tam thiên. Nếu quán biết vô thường tức là sự bất động của Tứ thiên. Nếu quán sát thoát ra khỏi tán loạn tức là “không xứ”. Nếu quán lià dục tức “thức xứ”. Nếu quán diệt tức hợp với “vô sở hữu xứ”. Nếu quán xả tức đồng với “phi tướng phi phi tướng xứ”. Khi quán xả bỏ tức đạt được Niết-bàn của ba thừa. Nếu luận rộng về tuệ quán tức đồng với “bốn niệm xứ” v.v...

Thiền liên thông sáng suốt nghĩa là hành giả phải quán ba sự việc: Hơi thở, tâm, và sắc đều không có khởi niệm phân biệt, quán sát hơi thở ra vào một cách chân thật: Hơi thở vào không có tích tụ và hơi thở ra không có phân tán, đến không có chỗ qua và đi không có ràng buộc. Như gió trong hư không, tánh không hề có gì. Hơi thở vốn nương gá vào thân và thân vốn không có. Thân này do vọng tưởng của đời trước mà chiêu cảm ra thành bốn đại của hôm nay. Một bao vây hư không lại giả gọi là thân, sáu phần chi như đầu v.v... và ba mươi sáu yếu tố trong thân mỗi mỗi đều chẳng phải là thân. Rồi quán thân do tâm sanh và tâm do duyên khởi khiến sanh diệt nhanh chóng và không thấy trú xứ, tướng mạo, chỉ có danh tự nhưng danh tự cũng rỗng không. Như vậy, Quán chiếu hơi thở, sắc, tâm không có ba tánh khác biệt. Đã không có ba sự việc ấy tức không có tất cả pháp. Đây chính là tu Tướng. Chứng tức là nội tâm chứng đạt “Chơn đế Không”, như quán hiểu tuần tự thông đạt sắc và hơi thở của thân này một cách phân minh đồng thời cũng biết thiên văn địa lý của thế gian và thân tương ứng, có khả năng đầy đủ thiên định của ba cõi, biết rõ cõi “phi tướng” có phiền não vi tế, phá trừ hoặc chướng mà phát khởi chơn thực nhằm đạt được Niết-bàn của ba thừa. Đây tất cả đều nói ở thiền môn. Như vậy, Thiền thế gian đã được trình bày xong.

Nói về Thiền xuất thế gian tức gồm có bốn loại: quán, luyện, huân, tu.

Quán tức là chín tướng, tám bối xả, tám thắng xứ, mười Nhất thiết xứ đều gọi chung là thiền quán. Hành giả vì phá trừ lửa dâm nên cần phải tăng thêm tướng thuần thực. Tùy thuộc vào “pháp quán” và định tương ứng. Tướng, định trì giữ tâm khiến tâm không có phân tán nên có khả năng trừ diệt tham ái của thế gian, phá sáu loại dục. Trong thế gian có người chấp vào sắc đỏ, trắng, vàng, đen v.v... hoặc chấp vào tướng mạo đoan nghiêm, hoặc chấp vào oai nghi đỉnh đạc, hoặc chấp vào lời nói hoa mỹ hoặc chấp vào da thịt trơn nhám, hoặc chấp vào người vừa ý mình. Sáu thứ ham muốn này luôn luôn chực sẵn để nhấn chìm hành giả. Nếu có thể tu chín tướng, thì trừ được sáu loại giặc này. Tướng chết

tức phá được hai sự ham muốn về lời nói và oai nghi. Tướng thân chết sinh lên, tướng hoại nát, tướng nuốt chửng tức phá được sự ham muốn về tướng mạo. Tướng máu huyết, tướng máu ứ động bầm xanh, tướng máu mủ chảy ra tức phá trừ được sự ham muốn về sắc. Tướng xương trắng tướng bị cháy khét tức phá trừ được sự ham muốn về cảm giác trơn nhám. Chín thứ tướng này phá trừ được sự tham đắm dục lạc của con người. Lại tướng bị nuốt chửng, thấy phân tán để trừ ý tham đắm. Chín tướng này đã trừ ở ham muốn cũng làm nhạt dần hai thứ sân và si, chín mươi tám kiết sử. Tuy quán bất tịnh là pháp môn ban đầu mà có thể dẫn đến thành tựu việc lớn. Như thầy chết ở giữa biển nương vào thầy chết ấy mà được vào bờ v.v... Tám bối xả là v.v... Là mang thanh tịnh làm sạch năm dục và xa lìa tâm chấp trước cho nên gọi là “bối xả”. Người tu hành giữ giới thanh tịnh phát thệ nguyện lớn. Muốn thành đại sự thì nên giữ thân tâm đoan chánh, để quán ngón tay, ngón chân tướng như hạt đậu lớn sinh đen lên rồi nứt nẻ. Khi tướng này thành tựu thì tiến đến quán tướng như con chồn và hạt đậu lớn nứt ra. Sau đó lại quán tướng một ngón tay như trứng của một con chim ưng, kể đến quán tướng hai ngón tay ba ngón tay cho đến năm ngón tay. Tiếp đó, quán lòng bàn chân, mắt cá chân, gót chân, bắp vế chân v.v... đều thấy tướng sinh lên. Kể đến quán chân bên phải cũng lại như vậy. Lại nữa, phải tướng đường đại tiện, tiểu tiện, lưng, xương sống, bụng, vai, ngực, xương sườn tất đều thấy sinh tướng lên. Lại quán tướng, bả vai, cánh tay, khuỷu tay, cổ tay, bàn tay và năm ngón tay bên phải, cầm đầu v.v... cho đến từ chân lên đầu, từ đầu xuống chân tuần tự trên thân mà quán sát như thế thì chỉ thấy sự tướng sinh lên khiến tâm sanh chán ghét. Lại nên quán sát sự huỷ hoại thối nát với máu mủ tuôn ra, các đường tiểu tiện và đại tiện có mủ, côn trùng chui rúc ra với mùi hôi thối như chó chết. Thân mình đã như vậy nên quán người mình yên cũng giống như vậy, bên trong nội tâm phá được kiến ngã, bên ngoài phá trừ được “tham ái”. Nếu trụ lâu trong quán sát thì trừ diệt được tham ái thế gian. Kể đến trừ bỏ da thịt mà để quán xương trắng tức thấy sắc tướng của xương khác biệt: xanh, vàng, trắng v.v... Như vậy, tướng xương cốt cũng lại không có ngã. Nếu khi đạt được pháp quán này thì gọi là định của Dục giới. Kể đến, khi quán sắc xanh của xương cốt tức thấy Đông, Tây, Nam, Bắc của đại địa này thấy đều có tướng màu xanh. Màu vàng, trắng, úa cũng lại như vậy. Đây là tướng Vị chí định. Lại quán sát bộ xương người thu còn lại giữa chạng mờ phóng ra ánh sáng rồi trong ánh sáng ấy thấy được Phật tức là bước ban đầu tướng Bối xả thành tựu. Như cứ thứ tự quán sát cho đến

tám thứ xả bỏ phát tướng. Đây đủ nói như Thiền môn v.v...

Tám Thắng xứ tức là hai thắng xứ ban đầu trụ ở sơ thiền. Hai thắng xứ thứ ba và thứ tư trụ tại nhị thiền. Bốn thắng xứ sau trụ ở Tứ thiền, còn ở Tam thiền lạc nhiều tâm chậm chạp cho nên không lập. Trong pháp Bối xả duyên trước, ít nhiều không thể tự tại cho nên Thắng xứ trở thành sâu sắc vi tế, quán sát ít nhiều xấu tốt thấy đều khiến thấy thù thắng. Như kỵ binh có thể phá trận nhưng cũng có thể tự chế ngự ngựa của mình v.v...

Mười Nhất thiết xứ tức là dùng tám sắc và hai tâm cùng nhập vào nhau một cách thuần chất rộng khắp chuyển biến không ngại. Nói đây đủ như Thiền môn v.v...

“Luyện thiền” tức là thứ tự chín loại định. Trên đây, tuy đạt được tám thiền nhưng do đi vào có gián đoạn. Nay muốn thành thực nên khiến từ nông cạn ban đầu đến sâu sắc về sau. Thứ tự mà đi vào thì trung gian không có cấu uế khiến không “thứ tự” trở thành “thứ tự” cho nên gọi là “thứ tự”. Cũng là vô lậu thì luyện ở hữu lậu, trừ diệt các cấu uế gián đoạn cho nên gọi là “luyện thiền” cũng quân bình đều hòa các thiền khiến định, tuệ bình đẳng không có gián đoạn. Luận A tỳ đạt ma nêu rõ sự tôi luyện huân tập nhưng chỉ nói dùng vô lậu để huân tập bốn thiền. Nay dùng vô lậu luyện tập thông suốt tám địa tức là thứ tự nhập vào Tam muội không gián đoạn.

Huân tập thiền tức là Tam muội “Sư tử phấn tấn”. Trước là thứ tự nhập vào không gián đoạn nay cũng vậy, cũng có thể không gián đoạn mà xuất ra, nếu trừ diệt được các thô làm gián đoạn và pháp ái vị trần thì giống như sư tử có khả năng tiến bước đồng mãnh đến các lãnh thổ khác. Hành giả ra vào pháp này có thể huân tập khắp các thiền thấy đều khiến thông lợi chuyển biến tự tại. Như nấu da chín làm keo để tùy ý tạo ra các vật dụng.

Tu thiền tức đạt được Tam muội siêu việt. Nhập siêu vượt xa gần, xuất siêu việt xa gần, trụ siêu việt xa gần tức là công đức của thiền. Vì sâu xa nhất nên gọi là “đảnh thiền”, đối với các pháp môn tự tại ra vào v.v... Lại nữa chín định thứ tự khéo nhập vào “tám bối xả” hăng hái nhanh chóng xuất ra “tám bối xả” khéo trụ siêu việt “tám bối xả”, khéo xuất, nhập, an trụ ở trăm ngàn Tam muội thì chính là ý này. Ví như họa sĩ dùng năm màu chính và từ từ vẽ ra vô lượng màu sắc. Như quả của thế gian chỉ có bốn đại mà lưu xuất ra tất cả năm ấm. Định pháp cũng như vậy, chỉ dùng “quán, luyện, huân, tu” làm lưu xuất ra tất cả thần thông biến hoá, không có loại nào là không đầy đủ. Đại Kinh nói

“Bồ-tát trụ thiền đạt được địa Kham nhẫn”. “Địa này có khả năng duy trì và sanh khởi tất cả thiền trong mỗi một thiền tức đều có đầy đủ từ từ bi, thệ nguyện, phẩm đạo, lục độ, các hạnh”. Vì sao? Nếu đối với “giới và định” mà sanh khởi tuệ quán tức là “cộng niệm xứ”. Nếu chỉ luận về Quán chiếu là “tánh niệm xứ”. Nếu thông giữ giới định v.v... cảnh trí, văn tự v.v... là “duyên niệm xứ”. Lại nữa quán bất tịnh phá trừ “tịnh điền đảo” tức là “thân niệm xứ”. Nếu quán tâm trong các thiền thọ nhận khổ, vui và trong ngoài ba cõi thọ nhận không thể được để phá trừ “niềm vui điền đảo” tức là “thọ niệm xứ”. Quán sát các tâm thiền do có tâm nên tạo tác thiện ác và nếu không có tâm thì không có tác giả nhằm phá trừ “ngã điền đảo” tức là “pháp niệm xứ”. Nếu quán tâm trước sau sanh diệt đoạn mất để phá “chấp thường điền đảo” thì gọi là tâm niệm xứ”. Lại nữa, dùng tám bối xả quán sát bốn niệm xứ, chín định thứ tự tôi luyện bốn niệm xứ, hăng hái nhanh chóng huân tập bốn niệm xứ, siêu việt tu bốn niệm xứ. Hàng nhị thừa vì tự diệt độ tu năm thiền này mà thành “bốn khô niệm xứ” Bốn Niệm xứ khô khan nên không thể gọi là địa Kham Nhẫn. Bồ-tát vì giáo hóa chúng sanh, quán sâu sắc về niệm xứ với từ bi, thệ nguyện gánh vác chúng sanh mà thành tựu “bốn vinh niệm xứ” (Bốn Niệm xứ tươi tốt) tức Ma-ha-diễn nên gọi là địa “Kham Nhẫn”.

Hỏi: Vô sắc không có thân thì sao gọi là đầy đủ bốn niệm xứ?

Đáp: Luận Tỳ-đàm nói Vô sắc có đạo cộng giới và giới là vô tác sắc. Vì vô lậu duyên thông suốt cho nên giới sắc này thuận theo “vô lậu” đưa đến Vô sắc”. Thành Luận nói “Sắc là vô giáo pháp (vô biểu sắc) không thể đến Vô sắc”. Xá lợi phát Tỳ-đàm Luận nói Vô sắc có sắc. Nên biết Tiểu thừa nêu ra nghĩa tức có hai ý”. Đại Kinh nói Sắc của cõi Vô sắc Thanh văn không thể biết. Nếu như vậy bốn niệm xứ thông suốt Vô sắc thì có gì ngăn ngại!

Hỏi: Trong các thiền chỉ nêu ra bốn niệm xứ còn không có chánh cần thì sao gọi đầy đủ phẩm đạo?

Đáp: Ước định theo vị mà nói: thì Niệm xứ không có phẩm sau nhưng lấy tu hành làm nghĩa thì Niệm xứ có đủ các phẩm đạo. Đại Luận nói “ban đầu, tu năm ấm của pháp thiện hữu lậu, đối với pháp hữu vi mà đạt được nhớ nghĩ chơn chánh tức là trí tuệ niệm xứ. Bốn loại tinh tấn tức là chánh cần. Trong định tâm mà tu tập thì gọi là Như ý tức. Nếu năm thiện căn phát sanh thì gọi là Căn. Căn tăng trưởng thì gọi là lực. Phân biệt rõ ràng dụng của đạo thì gọi là “Thất giác chi”, an ổn trong đạo mà hành trì thì gọi là “Bát chánh đạo”. Như vậy, ban đầu

trong thiện hữu lậu đã có đầy đủ phẩm đạo đầu cần Kiến đạo rồi mới có “Bát chánh đạo”. Nếu niệm xứ đã đầy đủ ba mươi bảy phẩm trợ đạo thì Noãn pháp, đảnh pháp v.v... cũng thế. Thiền quán đã như vậy thì luyện, huân, tu v.v... cũng lại như vậy. Tuy nhiên Bồ-tát đối với mỗi pháp thiền tùy pháp môn đã đi vào, mà từ bi thương xót chúng sanh như cha mẹ có được thức ăn thì không bao giờ quên con mình. Bồ-tát an ủi thương chúng sanh si ám nên không tự mình cầu an vui và không theo người khác mong cầu tham đắm năm món dục. Vì thấy chúng sanh đau khổ, sợ hãi và lăm ưu não, sống trong các dục không có an vui nên Bồ-tát mới khởi lên tình thương vô hạn này. Thấy chúng sanh bệnh hoạn tham đắm như vậy làm sao Bồ-tát có thể bỏ đi! Nếu đạt được sự an vui của thiền định tức không bị sự dối lừa gạt mình cho nên khởi lên tình thương với bốn hoàng thế nguyện. Lại nữa, trong các thiền, tu lục độ tức là chúng sanh bị ràng buộc và chấp trước thế gian với nghiệp sinh sống không thể tạm xả bỏ, Bồ-tát xả bỏ điều đó mà nhất tâm vào thiền định cho nên gọi là “Đàn” (Bố thí). Nếu không trì giới thì thiền định không sanh khởi. Lại nữa, khi nhập vào thiền, niệm tạp loạn không khởi lên nên tùy vận dụng không có ác tức là Thi (Giới) kèm chế thân, khẩu giới giữ gìn lao nhọc và nhẫn chịu khổ. Ngăn chặn ngoại trần khiến không chấp trước, chế phục nội nhập không dấy khởi lên nên gọi là “nhẫn”. Đầu, giữa, và cuối đêm luôn buộc niệm tương tục: đi, đứng, nằm, ngồi thường trụ vào thiền định không khởi niệm gián đoạn nên gọi là Tinh tấn. Do nhất tâm trụ vào định không có loạn động, không ham vị Định nên gọi là Định. Nhất tâm trụ định mà có thể biết pháp tướng sanh diệt của thế gian, biết rõ tà ngụy sâu sắc nên gọi là Bát-nhã. Nếu tất cả các hành đều đầy đủ ở trong thiền thì trong mỗi mỗi thiền có thể sanh ra các công đức. Do trọng trách từ bi cho nên được gọi là địa “kham Nhẫn”.

Xuất thế gian thượng thượng thiền” tức là chín loại thiền lớn (đại thừa) như sự giải thích của phẩm Trì Địa, nay không nêu ra đầy đủ. Tự tánh thiền tức là quán sát thật tánh của tâm gọi là Thượng Định. Tất cả các pháp đều do tâm mà sanh khởi nên tâm thu nhiếp tất cả giống như ngọc như ý. Chín loại thiền lớn này đều là pháp giới, tất cả hướng đến thiền tạo ra cảnh tức chơn thật. Khi ấy một sắc, một hương không gì không phải trung đạo. Hàng nhị thừa còn không biết đến tên gọi này huống hồ người chứng đạt các định ở trước. Như vậy, thiền căn bản trước tương tự như Nhũ giáo thiền “luyện” như “Lạc”, thiền “huân” như Sanh tô thiền “Tu” như Thục tô và chín loại thiền lớn được ví như Đề hồ là vi diệu. Lại nữa, thiền căn bản do thích vị khiến trong tâm tu

tức thành Nhũ, trong tâm tu tự độ tức thành Lạc, trong tâm lấy từ bi tu lập tức thành Sanh tô trong tâm thứ tự tu từ bi tức thành Thục tô, trong tâm tu Thật tướng tức thành Đề hồ. Bốn vị khác cũng lại như vậy. Nếu không dùng tâm Thật tướng mà tu tập thì đều gọi là thô. Nếu khai mở thô hiển bày diệu thì A-na-ba-na tức là Ma-ha-diễn. Do Thật tướng của pháp giới thu nhiếp các pháp nên lia Thật tướng ấy thì ngoài ra không có diệu pháp riêng biệt. Do đó, các đức Phật thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết-bàn, đều ở tại Tứ thiền. Do trong Tứ thiền thấy rõ Thật tướng nên gọi là Thiền Ba-la-mật hướng gì là định khác! Đây tức là nghĩa Diệu tuyệt dứt đối đãi. Như vậy, hành định mà Thánh hành đã được trình bày xong.

Tuệ mà Thánh hành nghĩa là trí tuệ của bốn loại Tứ đế v.v... Tuệ của Sanh diệt Tứ đế tức trở lại quán sát chín tướng, bối xả ý báo và chánh báo. Đây chính là quán sát sắc sinh lên, hủy hoại, thối nát, và bất tịnh là thuộc tướng bức bách, tướng hiện, tướng ba khổ tức là tuệ của khổ đế. Trí tuệ này thấy biết rõ, không khởi, mê hoặc chấp trước vào y báo và chánh báo, làm nô lệ của ân ái vận động thân khẩu khởi lên mười ác nghiệp của ba phẩm, khiến chiêu cảm sanh trong ba đường ác v.v... và lưu chuyển tương tục trong hai mươi lăm cõi. Lại nữa, biết nhân quả của thế gian là bất tịnh, tội lỗi, mà sanh tâm nhân chán, xấu hổ nên quyết không giết sinh mạng của người khác để nuôi sống bản thân mình. Hoặc đoạt của người kia làm lợi cho mình, say đắm bất tịnh, dối trá mà cầu ngay thẳng, lừa hợp oán thân, cấu kết, gián cách vinh nhục, trong đối ngoài nịnh, ăn uống vô độ, buông lung tổn đạo, góp tà mất chơn tức là rơi vào đường ác. Nếu không làm việc bất tịnh, và mười thiện nghiệp, ác sanh tâm xấu hổ trước những cử chỉ hẹp hòi sai trái mà làm mười điều thiện của ba phẩm thì chiêu cảm sanh vào trong ba đường thiện. Do đây cũng chính là tướng sanh trưởng chuyển biến vào trong hai mươi lăm cõi cho nên gọi là tuệ của Tập đế. Nếu quán sát y báo và chánh báo là bất tịnh thì phá trừ được Tịnh điền đảo, quán các thọ tức là ba khổ, thì phá trừ Lạc điền đảo quán các hành hòa hợp tức phá trừ Ngã điền đảo, quán các tâm sanh diệt tức phá trừ được chấp Thường điền đảo, biệt tướng và tổng tướng khéo léo tức là chánh căn, căn, lực như ý biết đường hướng đến cửa Niết-bàn, từ bi, lục độ, thệ nguyện v.v... tức là tướng của đại thừa, cũng là tướng của giới-định-tuệ, cũng là tướng năng trừ diệt cho nên gọi là trí tuệ của Đạo đế. Nếu điền đảo không sanh thì nghiệp không khởi, nếu nghiệp không khởi tức là nhân không sanh, nhân không khởi tức quả không khởi cho nên gọi là

tướng tịch diệt. Đây cũng là tướng Diệt của hai mươi lăm cõi, cũng gọi là tướng Trừ, đó là trí tuệ của “Sanh diệt Tứ đế”.

Trí tuệ của Vô sanh Tứ đế tức là quán sắc bất tịnh và tánh của sắc vốn “không” chứ chẳng phải sắc diệt rồi mới “không” như hình ảnh trong gương không có chơn thật, thấu suốt năm thọ ấm vốn “không” không có sở hữu, hiểu rõ khổ không có khổ nhưng có Chơn đế chính là trí tuệ của Khổ đế. Biết Tập do tâm, tâm biến hiện như huyễn hóa khiến tập của những gì sanh khởi cũng như huyễn hóa, tất cả ái kiến giống như hư không thì gọi là trí tuệ của Tập đế. Đạo vốn đối trị Tập, nhưng sở trị (Tập) đã như huyễn hóa thì năng đối trị cũng như huyễn hóa nên gọi là trí tuệ của Đạo đế. Pháp nếu có sanh thì ắt có diệt nhưng nếu pháp vốn không sanh thì nay không có diệt. “Nếu một pháp vượt qua Niết-bàn thì ta cũng nói như huyễn hóa” tức là trí tuệ của Diệt đế. Tuy biết chúng sanh năm ấm như hư không nhưng cũng thế nguyện độ hết chúng sanh như hư không. Tuy biết Tập tánh vốn không có sở hữu nhưng vẫn đoạn các vọng tưởng, như cùng với “không” tranh đấu. Tuy biết Đạo không có hai tướng nhưng vẫn chuyên cần ở trong “không” mà trồng cây. Tuy không có chúng sanh được diệt độ nhưng vẫn diệt độ vô lượng chúng sanh. Căn cứ điều này tức sự mà là chơn thật, luận về đạo phẩm, lục độ v.v... thì gọi là trí tuệ của Vô sanh Tứ đế.

Trí tuệ của Vô lượng Tứ đế là như Đại kinh nói “Phật nói Tứ đế, nếu nhiếp hết pháp tức là không thể tương ứng nói, những gì không thể nói, như mười phương cõi. Nếu thu nhiếp pháp không hết thì nên có năm đế. Phật nói Tứ đế thu nhiếp hết, vô đế thứ năm nhưng khổ có vô lượng tướng, Tập, Diệt, Đạo v.v... đều có vô lượng tướng. Ta đối với kinh ấy hoàn toàn không hề nói điều ấy”. Nếu là “không” thì “không” còn không có “không” vậy sao gọi là vô lượng! Do vậy nên biết đây là trí tuệ xuất giả quán phân biệt. Trí tuệ này “biết khắp” (biến tri) mười pháp giới với giả, thật có sai biệt nên gọi là trí tuệ của Khổ đế. Nếu biết khắp năm trụ phiền não bất đồng tức là tuệ của Tập đế. Nếu biết khắp các hành tròn đầy, hỗ trợ v.v... thì gọi là trí tuệ của Đạo đế. Nếu biết khắp đầy đủ mười sáu môn và các môn diệt bất đồng thì gọi là trí tuệ của Diệt đế. Hàng Nhị thừa chỉ uống thuốc Tứ đế để trị bệnh Kiến, Tư tự mình ra khỏi sanh tử, đối với phân biệt thì hời hợt. Bồ-tát làm bậc “đại y vương” nên hiểu rõ mà chẩn đoán nhiều loại mạch và biết nhiều loại bệnh nhằm bốc nhiều loại thuốc để chữa trị lành nhiều bệnh sai biệt. Căn cứ theo đây tức là sanh khởi nhiều loại từ bi, hành nhiều loại hạnh: Các độ, đạo phẩm nhằm thành tựu nhiều loại chúng sanh và làm

thanh tịnh nhiều cõi Phật. Nếu nói rộng thì như Luận Chỉ, Quán v.v... Đây gọi là trí tuệ của Vô lượng Tứ đế.

Trí tuệ của Vô tác Tứ đế tức là hiểu rõ nhân duyên của hoặc chướng mà thành bốn thứ. Đại kinh nói “Bảo châu ở trong thân thể mà nói là mất đi rồi nên ưu sầu khóc than thảm thiết chỉ thấy thân thể với ung nhọt mà không thấy châu báu và gương pha lê, chỉ thấy ưu bi mà không có vui mừng”. Đây là mê đối với Đạo, Diệt mà khởi Khổ, Tập. Nếu hiểu rõ thân thể ung nhọt tức là châu báu thì trở nên vui vẻ, không có khóc than. Nhân diệt vô minh tức được thấp sáng ngọn đèn tam Bồ-đề. Trí tuệ này hiểu rõ nhân duyên tức là Đạo, Diệt, Đạo, Diệt tức là Khổ, Tập và Khổ, Tập tức là Đạo, Diệt. Nếu như vậy thì bốn chẳng phải bốn. Bốn đã chẳng phải bốn thì vô lượng chẳng phải vô lượng. Vô lượng chẳng phải vô lượng thì giả cũng chẳng phải giả. Giả chẳng phải giả nên “không” cũng chẳng phải “không”. Thì đâu có “chỉ tức là không” và chẳng phải “không? Mà cũng “tức Giả” cũng chẳng phải “giả”! Cả hai cùng mất mà cùng nhập cùng vắng lặng cùng chiếu soi. Đại Phẩm nói “Nhất-thiết-chủng-trí tức là tướng tịnh diệt. Do biết rõ tất cả hành, loại tướng mạo nên gọi là Nhất-thiết-chủng-trí”. Tướng vắng lặng tức là cùng tồn tại cùng diệt mất; các hành và tướng mạo đều biết tức là cùng lưu chuyển và cùng chiếu soi. Do vô tâm cùng mất cùng chiếu tự tại vận dụng biết vắng lặng cho nên gọi là “không thể nghĩ bàn” tức trí tuệ của Vô tác Tứ đế. Đại kinh nói “không có Khổ, không có đế mà có Thật”, không có Tập, Diệt, Đạo, vô đế mà có Thật. Thật tức là trung đạo Phật tánh hư không, Như Lai”. Như đây thì khi quán sát, với vô duyên Từ bi để bạt trừ khổ của “Nhị biên” mà cùng vui Trung đạo. Tu tập sắc chẳng tịnh, chẳng phải bất tịnh, tức không, tức Giả, tức Trung đạo, chẳng phải khô khan chẳng phải tươi tốt nhưng nương vào trung gian mà luận về diệt nên tất cả các đạo phẩm không gì là không đầy đủ. Do xả biến khắp chánh báo và y báo của mười pháp giới nên gọi là “Đàn”. Trung đạo và đạo cộng giới làm cửa đi đến bờ giác ngộ nên gọi là Giới. Do trụ nhẫn vắng lặng bất động đối với “nhị biên” nên gọi là Nhẫn. “Hai bên không thể gián cách nên gọi là đồng mãnh tinh tấn. Do nhập vào “Tam muội vương” mà trụ ở Thủ Lăng nghiêm nên gọi là Thiền. Thật tướng Bát-nhã thì gọi là trí tuệ. Không có toan tính mà khéo dụng công thì gọi là Phương tiện. Nếu đạt được tám thứ tự tại về “ngã” thì gọi là “lực”. Nếu vô ký biến hóa mà biến hóa thiền thì gọi là Nguyện. Chứng đạt nhất tâm của ba trí thì gọi là Trí. Một Ba-la-mật đều đầy đủ mười pháp giới cũng đầy đủ tất cả Phật pháp, nhất hành

đầy đủ vô lượng hạnh và vô lượng hạnh có mặt trong nhất hành là hạnh của Như Lai tức gọi là trí tuệ của Vô tác Tứ đế. Khi tu trí tuệ này tức được trụ ở địa “Vô sở úy” hay còn gọi là “Hoan Hỷ địa” lìa khỏi năm thứ sợ hãi: Sợ không thể nuôi sống, sợ tên ác, sợ chết, sợ ác đạo, sợ oai đức của đại chúng. Đại kinh nói “không sợ tham dục, sân, si”. Điều này muốn nói trong tâm không có ba độc và bên ngoài xa lìa “tám ngọn gió chướng” tức là không có sợ “tên ác”. Nếu nói không sợ địa ngục v.v... tức là không sợ ác đạo. Nếu nói “không sợ Sa môn, Bà la môn” tức là không sợ oai nghi của đại chúng. Nói thấy trung đạo tức là không sợ “hai loại chết” Phân đoạn, biến dịch). Thật tướng trí tuệ với mạng sống thường hằng được Kiến lập nên không có cái sợ về không sống. Nếu được nhập vào địa này thì đầy đủ hai mươi lăm thứ Tam muội phá trừ hai mươi lăm cõi và hiển bày tánh ngã của hai mươi lăm cõi. Tánh Ngã tức là thật tánh và thật tánh tức là Phật tánh. Khai mở tri kiến Phật tức là phát khởi “trung đạo chân thật” nhằm đoạn trừ hoặc, vô minh để hiển bày hai thân: Chơn thân và Ứng thân. Duyên chiêu cảm tức ứng với trăm thế giới của Phật và hiện thân khắp mười pháp giới, nhập vào trí địa của ba đời chư Phật có khả năng tự lợi, lợi tha. Do chơn thật và mang niềm vui lớn cho nên gọi là Hoan Hỷ địa. Địa này đầy đủ bốn đức và do phá trừ phiền não của hai mươi lăm cõi nên gọi là Tịnh, phá trừ nghiệp của hai mươi lăm cõi nên gọi là Ngã, không thọ nhận báo của hai mươi lăm cõi nên gọi là Lạc, không có sanh tử của hai mươi lăm cõi nên gọi là Thường. Do Thường, Lạc, Ngã, Tịnh nên nói là hiển bày Phật tánh tức là ý này. Kinh Trì Địa nói “lìa năm thứ sợ hãi tức là tu trí vô ngã khiến tướng ngã không sanh thì sao gọi là có Ngã ái và các ái! Đây tức là xa lìa cái sợ về “không sống”. Đối với người khác không có chỗ tham muốn mong cầu mà thường làm lợi ích cho tất cả chúng sanh tức xa lìa cái sợ về “tên ác”. Đối với ngã tướng, ngã kiến tâm không sanh khởi tức là xa lìa cái sợ về “chết”. Thân này mạng chung, ở trong đời vị lai ắt cùng với Phật và Bồ-tát đồng hội tức xa lìa cái sợ về “đường ác”. Quán sát khắp thế gian không có ai bằng mình huống hồ là vượt qua mình tức xa lìa cái sợ về “oai nghi của đại chúng”. Kinh Thập Địa cũng nêu ra ý giống như vậy. Luận Thập Địa giải thích “Trong đó thứ nhất là nương tựa vào thân thứ hai là nương tựa vào miệng, thứ ba và thứ tư là nương tựa vào thân, thứ năm là nương tựa vào ý”. Mạng sống là nương tựa vào các phương tiện hỗ trợ sự sống của thân đã sử dụng còn gọi là hỗ trợ sự sống, sự sống là mạng sống. Đây là xét theo trong nhân để nói quả. Bồ-tát không có cái sợ này. Lại nữa, danh tự, ngôn thuyết đều

nướng vào lõi của miệng để giữ gìn danh tiếng. Do không vì lợi dưỡng, tâm không hy vọng người khác cung kính cho nên gọi là không có “tên ác”. Thứ năm là nướng vào ý có thể hiểu. Việc nướng vào tâm (thứ ba, thứ tư) tức là yêu mến đường thiện mà ghét đường ác. Do không yêu, ghét thân cho nên không có cái sợ về đường ác, cũng không yêu, ghét thân cho nên không có sợ về chết. Theo ý riêng cho rằng: Không sợ tham dục tức Vô tác tập để hoại. Không sợ đường ác là Vô tác Khổ để hoại. Không sợ đại chúng, là Kiến lập Vô tác Đạo để, không có sợ không thể nuôi sống và chết, đây là Kiến tánh thường trụ, Kiến lập Vô tác Diệt để. Lại nữa, phá trừ hai mươi lăm cõi tức cõi có khả năng bao hàm cả “quả”. Do cõi bị phá cho nên Tập để hoại diệt. Do quả bị phá cho nên khổ để hoại diệt. Nếu đạt được hai mươi lăm thứ Tam muội thì Đạo để được thiết lập. Thấy tánh ngã của hai mươi lăm cõi. Tánh ngã tức là Phật tánh nên Diệt để được thiết lập. Nếu phá trừ hai mươi lăm cõi thì không có phiền não tức hình thành nên đức Tịnh. Do phá trừ quả của hai mươi lăm cõi cho nên không có khổ tức là đức Thường. Nếu đạt được hai mươi lăm thứ Tam muội thì gọi là đức Lạc còn thấy rõ “tánh ngã” của hai mươi lăm cõi tức là đức Ngã. Bốn đức đã được trình bày rõ ràng như vậy.

Nay giải thích tên gọi của hai mươi lăm thứ Tam muội dựa theo ý của bốn Tát đàn: 1. Tùy thời mà lập như người có nhiều con cáo nên phải đặt cho mỗi đứa một cái tên khiến anh em không lầm lẫn nhau. Hai mươi lăm thứ Tam muội cũng như vậy, mỗi thứ đều có một tên gọi khiến Thế đế không có tạp loạn, nên há có thể chấp nhất định; 2. Tùy nghĩa của chúng nên mỗi thứ theo nguyên do mà đặt một tên; 3. Tùy sự đối trị thoả đáng mỗi thứ có cách đối trị chính, tùy theo đối đãi mà gọi tên; 4. Thật lý thì không có tên gọi nhưng nướng vào lý mà lập tên. Tuy có bốn ý mà đa phần dùng ý Đối trị và ước định Lý để lập nên hai mươi lăm thứ Tam muội. Nếu giải thích thông thường hai mươi lăm cõi hữu thì đều được chia làm bốn ý: 1. Nêu ra lỗi lầm của các cõi; 2. Nói rõ công đức của pháp gốc; 3. Kết hành thành Tam muội; 4. Từ bi phá các cõi đều như vậy.

Cõi Địa ngục: Dùng Vô cấu Tam muội để phá, vì địa ngục là chỗ thọ báo xấu xa nặng nề. Báo nhân tức là cấu uế nghĩa là nghiệp ác như uế, Kiến và Tư như uế, Trần-sa như uế, vô minh như uế v.v... Bồ-tát trước hết thấy rõ lỗi lầm này để phá trừ các cấu uế: tu giới căn bản rõ ràng như trước nói, để phá ác nghiệp như uế, tu tám pháp định xả bỏ v.v... như trước nói rõ để hàng phục Kiến và Tư như uế, tu trí tuệ của

Sanh diệt và Vô sanh diệt Tứ đế như trước đã nói để phá trừ Kiến và Tư như ấ, tu trí tuệ Vô lượng Tứ đế như trước đã nói để phá trừ Trần-sa cấu ấ, tu trí tuệ Vô tác Tứ đế như trước đã nói để phá trừ Vô minh cấu ấ. Vì phá trừ được Kiến và Tư cấu ấ nên thành tựu “Tam muội Chơn đế”, phá trừ ác nghiệp cấu ấ và Trần-sa cấu ấ nên thành tựu “Tam muội Tục đế”. Và phá trừ được vô minh cấu ấ tức thành tựu Tam muội vương Trung đạo đế. Bồ-tát, khi phá trừ các cấu ấ của địa ngục thì mỗi câu đều có từ bi và thệ nguyện, ngầm bao phủ khắp pháp giới. Ở địa ngục ấy nếu có cơ duyên liên quan đến từ bi thì Bồ-tát dùng lực của Tam muội vương với pháp tánh bất động mà luôn ứng hiện thích hợp. Như vì Bà-tử Điều Đạt mà thị hiện ra thân thích nghi và nói pháp thích nghi. Trong địa ngục kia nếu có căn cơ thiện thì dùng từ bi trong trì giới thị hiện ứng hợp để khiến họ lia khổ được vui, nếu người có căn cơ hội nhập “Không” thì dùng từ bi thuộc trí tuệ của Sanh và Vô sanh Tứ đế v.v... ứng hiện thích hợp để khiến người ấy đạt được Chơn đế, nếu người có căn cơ hội nhập “Giả” thì dùng từ bi thuộc trí tuệ Vô lượng Tứ đế ứng hiện thích hợp khiến người ấy đạt được Tục đế, nếu người có căn cơ hội nhập Trung đạo thì dùng từ bi thuộc trí tuệ Vô tác Tứ đế thị hiện thích ứng khiến họ đạt được Tam muội vương: Trước kia khiến tự mình không có cấu ấ, nay khiến người khác không có cấu ấ nên Tam muội này gọi là “Vô cấu”.

Cõi Súc sanh: Dùng Tam muội Bất thoái để phá trừ. Vì súc sanh không có hổ thẹn nên thoái mất đường thiện. Đây nghĩa là vì ác nghiệp nên thoái mất, vì Kiến Tư nên thoái mất, vì Trần-sa thoái mất, vì vô minh nên thoái mất. Bồ-tát vì phá trừ các thoái mất của chúng nên trước hết tu trì giới để phá trừ ác nghiệp thoái đạo, tu thiền định để hàng phục Kiến, Tư thoái đạo, tu trí tuệ Sanh và Vô sanh để phá trừ Kiến, Tư thoái đạo, tu trí tuệ Vô lượng để phá trừ Trần-sa thoái đạo, tu trí tuệ Vô tác để phá trừ vô minh thoái đạo. Do Kiến, Tư duy bị phá cho nên đạt được Vị Bất thoái và Tam muội Chơn đế được thành tựu. Do ác nghiệp và Trần-sa bị phá trừ cho nên đạt được hành Bất thoái và thành tựu Tam muội Tục đế. Do vô minh bị phá cho nên đạt được Niệm Bất thoái và Tam muội Trung đạo đế thành tựu. Tu các hạnh trên nền tảng đều có đủ từ bi và thệ nguyện bao phủ khắp pháp giới. Trong cõi súc sanh kia, nếu có cơ duyên liên quan đến từ bi thì dùng lực Tam muội vương với pháp tánh bất động mà đến ứng hiện, thích hợp với thân nào, tuyên nói pháp nào để thích nghi như hiện làm rồng, voi, chim, đại bàng v.v... Nếu chúng có căn cơ thiện thì dùng giới, định, từ bi ứng hiện thích hợp khiến chúng

thoát khổ mà được vui, nếu có cơ duyên nhập vào Không thì dùng từ bi thuộc trí tuệ Vô sanh ứng hiện thích hợp khiến thoát khỏi “có” mà được “không” và thành tựu Tam muội Chơn đế. Nếu có căn cơ hội nhập Giả thì dùng từ bi trí tuệ Vô lượng thích ứng khiến chúng thoát khỏi Không mà đạt được Giả và thành tựu Tam muội Tục đế, nếu có căn cơ hội nhập Trung đạo thì dùng từ bi trí tuệ Vô tác thích ứng khiến chúng ra khỏi nhị biên mà đi vào Trung đạo và thành tựu Tam muội vương: Bồ-tát đã tự mình không có thoái chuyển nên khiến chúng sanh cũng không thoái chuyển vì thế gọi là Tam muội Bất thoái.

Cõi Ngạ quỷ thì dùng Tám muội tâm lạc để phá trừ. Cõi này luôn luôn tưởng đến sự đói khát nên có các Khổ của ác nghiệp, Khổ Kiến Tư, Khổ phiền não, Khổ về khách trần tẩm tối che lấp, khổ của căn bản vô minh. Bồ-tát vì phá trừ các thứ khổ này nên trước tu trì giới để phá bỏ khổ của ác nghiệp; tu định để hàng phục khổ của Kiến, Tư, tu trí tuệ của Sanh và Vô sanh để phá trừ khổ của Kiến Tư, tu tập tuệ Vô lượng để phá trừ khổ của Trần-sa, tu tập trí tuệ Vô tác để phá trừ khổ của vô minh. Nếu phá trừ được khổ của Kiến Tư thì thành tựu Tam muội của tâm vô vi an lạc. Nếu phá trừ được khổ của ác nghiệp và “Trần-sa” thì thành tựu Tam muội của đa văn phân biệt an vui. Nếu phá trừ được khổ của vô minh thì thành tựu Tam muội thường an vui và dùng bản hạnh từ bi bao trùm khắp pháp giới. Trong đường ngạ quỷ kia, nếu có cơ duyên cùng từ bi tương quan thì Bồ-tát dùng lực Tam muội vương thuộc pháp tánh bất động mà đến hóa độ nhằm thị hiện thân thích nghi để nói pháp thích nghi, nếu có cơ duyên thiện thì dùng trì giới, từ bi thích ứng với tay cầm hương, sữa bố thí khiến họ được no đủ, nếu có căn cơ hội nhập Không thì dùng từ bi của Sanh và Vô sanh giúp họ đến được bờ “vô vi”, nếu có căn cơ hội nhập Giả thì dùng từ bi Vô lượng giúp cho được vui chơi ở trong năm đường, nếu có căn cơ hội nhập Trung đạo thì dùng từ bi Vô tác hóa độ khiến được thanh tịnh ba căn độc mà thành tựu Phật đạo vô ngại. Bồ-tát tự mình đã được an vui và khiến người khác cũng được an vui nên gọi là Tam muội với tâm an vui.

Đối với cõi A-tu-la thì dùng Tam muội Hoan Hỷ để phá trừ. Cõi A-tu-la có nhiều nghi ngờ và sợ hãi tức là: Nghi, sợ ác nghiệp, nghi sợ Kiến Tư, nghi sợ Trần-sa, nghi sợ vô minh. Bồ-tát vì phá trừ các nghi sợ này nên tu các hạnh: Tu trì giới để phá trừ nghi sợ về ác nghiệp, tu các thiền định để hàng phục sợ hãi của Kiến Tư, tu trí tuệ của Sanh và Vô sanh để phá trừ sợ hãi của Kiến Tư, tu trí tuệ Vô lượng để phá trừ sợ hãi của Trần-sa, tu trí tuệ Vô tác để phá trừ sợ hãi của vô minh. Nếu phá

được Kiến Tư thì thành tựu “Tam muội Pháp Không Hoan Hỷ”. Nếu phá trừ được Trần-sa và ác nghiệp thì thành tựu được “Tam muội tất cả chúng sanh thấy đều vui vẻ” (Nhất thiết chúng sanh hỷ kiến). Nếu phá trừ được vô minh thì thành tựu được “Tam muội Hỷ vương”. Bồ-tát dùng các hạnh từ bi và thệ nguyện bao phủ khắp pháp giới. Trong cõi A-tu-la kia nếu có cơ duyên liên quan tới từ bi thì Bồ-tát dùng lực Tam muội vương với pháp tánh bất động mà qua độ họ bằng cách thị hiện thân tương ứng để nói pháp thích ứng: Nếu có căn cơ thiện thì Ứng thân trì giới và từ bi khiến họ xa lìa nỗi sợ hãi về ác nghiệp, nếu có căn cơ hội nhập Không thì thích ứng dùng từ bi thuộc Sanh và Vô sanh khiến cho xa lìa nỗi sợ hãi của Kiến Tư, nếu có căn cơ hội nhập Giả thì thích ứng dùng từ bi Vô lượng hóa độ khiến được xa lìa nỗi sợ hãi về “vô tri”, nếu có căn cơ hội nhập Trung đạo thì ứng hiện thích hợp dùng từ bi Vô tác hóa độ khiến cho xa lìa nỗi sợ hãi về vô minh. Bồ-tát tự mình chứng đạt “ba niềm vui” rồi khiến người khác xa lìa ba thứ sợ hãi cho nên gọi là Tam muội Hoan Hỷ. Trên đây là điều dùng đối trị mà lập tên gọi.

Cõi Phát-bà-đề: Dùng “Tam muội Nhật Quang” để phá trừ nghĩa là mặt trời mới mọc ở phương Đông nên theo đó mà đặt tên cho Tam muội này. Mặt trời ví cho ánh sáng của trí tuệ có khả năng chiếu soi để trừ diệt mê hoặc. Chúng sanh ở thế giới phương Đông này có các thứ tối tăm, sự tối tăm của ác nghiệp, sự tối tăm về Kiến Tư, sự tối tăm của Trần-sa, sự tối tăm của vô minh. Bồ-tát vì chiếu soi các sự tối tăm này cho nên trước hết dùng ánh sáng của Trì giới để phá trừ sự tối tăm của ác nghiệp, tu thiền định khiến lưu xuất ánh sáng hàng phục sự tối tăm của Kiến Tư, tu Nhất thiết trí chiếu soi phá trừ sự tối tăm của Kiến Tư, tu Đạo chủng trí chiếu soi phá trừ sự tối tăm thuộc Trần-sa, tu Nhất thiết chủng trí chiếu soi phá trừ sự tối tăm của vô minh. Phá được Kiến Tư tối tăm thì thành tựu Tam Nhất thiết trí Nhật quang muội, phá được Trần-sa tối tăm thì thành tựu Tam muội Đạo chủng trí Nhật quang, phá được vô minh tối tăm thì thành tựu Tam muội Nhất thiết trí Nhật quang. Lại dùng bản hạnh: Từ bi và thệ nguyện bao phủ cả pháp giới. Trong cõi Phát-bà-đề nếu có cơ duyên liên quan đến từ bi thì dùng lực Tam muội vương với pháp tánh bất động mà đến hóa độ, thị hiện thân tương ứng để nói pháp: Nếu người có cơ duyên với việc thiện thì dùng từ bi trì giới hóa độ khiến họ trừ bỏ sự tối tăm của ác nghiệp, nếu người có căn cơ hội nhập Không thì dùng từ bi của Sanh và Vô sanh hóa độ khiến họ trừ bỏ sự tối tăm của Kiến Tư nếu người có căn cơ hội nhập Giả thì dùng từ bi Vô lượng hóa độ khiến cho dứt bỏ sự tối tăm của “vô tri”, nếu có căn

cơ hội nhập Trung đạo thì dùng từ bi Vô tác hóa độ khiến được bỏ sự tối tăm của vô minh. Bồ-tát tự mình đã phá trừ tối tăm rồi khiến người khác cũng phá trừ tối tăm cho nên gọi là Tam muội Nhật Quang .

Cõi Cù-da-ni: Dùng Tam muội Nguyệt Quang để phá trừ sự tối tăm. Mặt trăng chiếu tối mới mọc lên ở phương Tây nên cũng theo đó mà đặt tên cho Tam muội này. Tam muội Nguyệt quang này cũng chiếu soi xóa tan bóng tối giống như Tam muội Nhật quang ở trên v.v...

Cõi Uất-đan-việt dùng Tam muội Nhiệt Điểm để phá trừ nghĩa là phương Bắc khí âm, đất đóng băng kết lại khó tiêu, nên nếu không phải lửa nóng đỏ (Nhiệt điểm) chiếu vào thì quyết không thể đối trị làm cho tiêu tan. Chúng sanh ở phương Bắc này chấp chặt vô ngã như khối băng nên khó có thể hóa độ. Nếu chẳng dùng lửa nóng trí tuệ chiếu soi tâm vô ngã sở thì quyết không thể được độ thoát. Tâm vô ngã sở kia chỉ là vọng chấp mà vẫn còn có chấp tự tánh, nhưn ngã, pháp ngã, chân như ngã. Bồ-tát vì phá trừ các ngã này nên tu trí tuệ Sanh diệt và Vô sanh diệt để phá tánh nhưn ngã, tu tuệ Vô lượng để phá trừ pháp ngã, tu tuệ Vô tác để phá trừ “chân như ngã”. Nếu đạt được nhưn không thì thành tựu lửa trí Chơn đế, đạt được pháp không là thành tựu lửa trí Tục đế, đạt được chơn như không là thành tựu lửa trí Trung đạo. Bồ-tát lại dùng bản hạnh từ bi thấm nhuần khắp pháp giới. Trong cõi Uất-đan-việt kia, nếu có cơ duyên tương quan với từ bi thì Bồ-tát dùng lực của Vương Tam muội với pháp tánh bất động mà đến thị hiện thân tướng ứng nói pháp: Nếu người có căn cơ thiện thì ứng hiện dùng từ bi thuộc Trì giới hóa độ khiến họ thoát khỏi vọng chấp vô ngã, nếu người có căn cơ hội nhập Không thì dùng từ bi thuộc Sanh và Vô sanh hóa khiến họ loại trừ tánh ngã, nếu người có căn cơ hội nhập Giả thì thích ứng dùng từ bi Vô lượng giáo hóa khiến họ xa lìa chấp pháp ngã, nếu người có căn cơ hội nhập Trung đạo thì dùng từ bi Vô tác giáo hóa khiến họ xa lìa chấp chân như ngã. Bồ-tát tự mình phá trừ vọng chấp ngã rồi khiến người khác phá trừ ngã hư vọng cho nên gọi là Tam muội Nhiệt Điểm.

Cõi Diêm phù đề dùng Tam muội Như Huyền để phá trừ. Người ở cõi phương Nam này với quả báo thọ mạng v.v... tạp loạn bất định giống như huyền hóa. Cõi này theo tâm mà huyền hóa ra nghiệp, huyền hóa Kiến Tư, huyền hóa vô tri, huyền hóa ra vô minh. Bồ-tát vì phá trừ các huyền này nên đối với trì giới mà huyền hóa ra Vô tác để phá trừ kiết nghiệp huyền; từ trong thiên định mà huyền hóa ra xả bỏ; từ trong tuệ Sanh và Vô sanh mà huyền hóa ra vô lậu, từ tuệ Vô lượng mà huyền hóa ra hữu lậu, từ tuệ Vô tác mà huyền hóa ra phi hữu lậu phi

vô lậu. Nếu phá Kiến Tư như huyền thì thành tựu Huyền Chân đế. Nếu phá được vô tri huyền hóa thì thành tựu Huyền Tục đế. Nếu phá được vô minh huyền hóa thì thành tựu Huyền Trung đạo đế. Do đó kinh nói “Như Lai là nhà ảo thuật lớn”. Trong cõi Diêm-phù-đề ấy nếu có các cơ duyên liên quan đến thệ nguyện thì Bồ-tát dùng bản hạnh từ bi tùy thuận cảm ứng. Tự mình phá trừ các huyền và khiến cho chúng sanh phá trừ các huyền cho nên gọi là Tam muội Như Huyền, còn các ý nghĩa khác thì như trên nói.

Cõi Trời Tứ Thiên vương dùng Tam muội Bất Động để phá. Nghĩa là cõi trời này giữ gìn đất nước, đi khắp thế giới tức có quả báo loạn động, Kiến Tư loạn động, vô minh loạn động, Trần-sa loạn động v.v... Bồ-tát tu các hạnh để phá trừ sự loạn động mà thành tựu Tam muội với thệ nguyện huân tập cơ duyên cảm ứng. Lại bản hạnh từ bi khiến chúng sanh phá trừ bốn thứ loạn động mà thành tựu ba thứ bất động cho nên gọi là Tam muội Bất Động, còn các nghĩa khác đều như trên nói.

Cõi Trời thứ ba mươi ba dùng “Tam muội Nan Phục” để phá. Cõi trời này là đứng đầu ở Địa cư thiên (Lục dục) tức có quả báo khó điều phục: Kiến Tư, Trần-sa, vô minh v.v... khó điều phục. Bồ-tát tu các hạnh vượt lên trên cõi này để phá trừ các thứ khó điều phục và tự thành tựu Tam muội với thệ nguyện huân tập chúng sanh Trời này. Nếu ở đây có cơ duyên thì Bồ-tát dùng bản hạnh từ bi hóa độ khiến cho chúng ngộ cho nên Tam muội này gọi là “khó điều phục” (Nan phục). Các ý nghĩa khác thì như trên nói.

Cõi trời Diêm Ma thì dùng Tam muội Duyệt Ý để phá. Cõi trời này ở trên không gian không có dùng dao gậy chiến đấu v.v... nên lấy đó làm niềm vui thích vừa ý (Duyệt ý). Cõi trời này có niềm vui thích trong quả báo nhưng chưa có niềm vui thích của nghiệp bất động cũng không có niềm vui thích trong các trí như Đạo chủng trí vô lậu v.v... Bồ-tát vì phá các thứ không vui thích này mà tu các hạnh và tự thành tựu Tam muội Duyệt Ý của ba đế, lại dùng thệ nguyện thấm nhuần khắp pháp giới. Nếu có cơ duyên thì dùng bản hạnh từ bi khiến cho chúng được vui thích cho nên Tam muội này được gọi là Duyệt ý. Còn các ý nghĩa khác thì như trên nói.

Cõi trời Đâu Suất Đà dùng Tam muội Thanh Sắc (sắc xanh) để phá. Ngài Tam tạng Chơn Đế nói “quả báo ưa thích màu xanh của cõi trời này với cung điện, y phục, châu báu v.v... tất cả đều màu xanh. Bồ-tát vì phá trừ các sắc xanh mà tu Đệ nhất nghĩa chẳng phải xanh, vàng, đỏ, trắng mà thấy có xanh, vàng, đỏ trắng, Đệ nhất nghĩa chẳng phải

giới định, tuệ mà là giới, định, tuệ. Bồ-tát dùng Trì giới phá trừ quả báo sắc xanh, dùng tuệ của Sanh và Vô sanh để phá trừ Kiến, Tư về sắc xanh. Chẳng phải chơn thật mà thấy chơn thật, chẳng phải giả mà thấy giả, chẳng phải trung đạo mà thấy trung đạo cũng lại như vậy. Nếu phá trừ ba chướng sắc xanh thì tự thành tựu Tam muội “ba sắc xanh thuộc ba đế” cho đến cảm ứng thành tựu Tam muội này cho chúng sanh.

Theo như trên có thể hiểu: Dùng “Tam muội sắc vàng” phá trừ cõi trời Hóa Lạc, “Tam muội sắc đỏ” phá trừ cõi trời Tha Hóa Tự Tại, “Tam muội sắc” trắng phá trừ cõi sơ thiên tức đều là quả báo sắc trắng v.v... theo thông lệ như Tam muội sắc xanh. Đại ý có thể hiểu rõ. “Tam muội sắc trắng” nghĩa là ở sơ thiên xa lìa năm món dục làm thiện. Do chưa lìa giác quán cho nên có màu đen (các) màu đen (ác) của Kiến, Tư, Trần-sa, vô minh v.v... Nếu phá trừ các màu đen (ác) này thì tu các hạnh trắng(thiện) khiến tự thành tựu Tam muội và thành tựu Tam muội cho chúng sanh như trên đã nói..

Nhiều loại Tam muội phá trừ cõi Phạm Thiên nghĩa là vì Phạm Thiên chủ thống lĩnh cả đại thiên thế giới do có nhiều chủng loại nên cũng có nhiều thứ quả báo: Chưa thấy nhiều loại Không, nhiều thứ Giả, nhiều thứ Trung đạo... Để phá trừ các thứ này, Bồ-tát tu nhiều loại hạnh để tự thành tựu nhiều loại Tam muội và khiến cho chúng sanh cũng thành tựu. Còn nghĩa khác như trên đã nói.

Cõi Nhị thiên dùng Tam muội Song song để phá tức là Nhị thiên riêng chỉ có hai chi hỷ và nội tịnh. Các chi còn lại thì chung với các Thiên còn lại. Đây tức là quả báo song song nhưng chưa thấy Không song song, Giả song song và Trung đạo song song. Còn lại, theo thông lệ như trên đã nói.

Cõi Tam Thiên dùng Tam muội Lôi Âm để phá tức là cõi thiên này có trạng thái chìm sâu trong Lạc (vui Thiên vị) như cá ở dưới lớp băng, tròng núp ở nơi đất kín. Quả báo của cõi trời này là đắm trước vị an vui: Đắm trước vị an vui về Không Giả và Trung đạo. Vì muốn thức tỉnh các sự ham thích này, Bồ-tát tu hành “Lôi Âm (tiếng sấm)” còn các ý nghĩa khác thì như trên nói.

Cõi Tứ thiên dùng Tam muội Chú Vũ (mưa rót xuống) để phá trừ. Nghĩa là trạng thái ở Tứ thiên như đất đều có đủ các loại hạt giống. Nếu không có mưa thì mầm không thể nảy sinh. Tất cả thiện căn ở trong Tứ thiên tức là gieo trồng hạt giống Nghiệp, hạt giống ba đế. Nếu tu các hạnh “mưa” thì tự nhiên sanh Tam muội. Bồ-tát dùng từ bi tương ứng với căn cơ khiến chúng sanh cũng sanh khởi Tam muội v.v...

Cõi trời Vô tướng dùng “Tam muội Như Hư Không” để phá. Hàng ngoại đạo chấp chẳng phải không mà vọng chấp đó là Niết-bàn, quả báo chẳng phải không, ba đế chẳng phải hư vô. Bồ-tát tu các hạnh về Không Tịnh thì tự thành tựu mình và thành tựu chúng sanh v.v...

Ở cõi trời A-na-hàm dùng “Tam muội Chiếu kính” để phá trừ. Cõi trời vô lậu của bậc Thánh này, tuy đạt được “tịnh sắc” nhưng chỉ là quả báo: “tịnh sắc” chưa rốt ráo tận cùng sắc không như gương chưa chiếu sáng đến cực độ, chưa biết sắc giả tạo, như gương chưa có hình ảnh, chưa biết sắc trung đạo như gương chưa đạt đến chỗ viên mãn của nó. Các ý nghĩa khác thì như trên đã nói.

Cõi “Không xứ” thì dùng “Tam muội Vô ngại” để phá. Cõi định này thoát ra khỏi sự ràng buộc của sắc tức được quả báo vô ngại nhưng chưa phải là vô ngại của Không, Giả và trung đạo v.v... Các ý nghĩa khác cũng như trên đã nói.

Cõi Thức xứ thì dùng Tam muội Thường” để phá. Cõi định này lấy thức nối tiếp không đoạn làm thường” Đây chỉ là quả báo của định, chẳng phải là Lạc thường, Thường thường, hóa dụng thường của ba Vô vi. Các ý nghĩa còn lại thì giống như trên v.v...

Đối với cõi Bất dụng xứ thì lấy Tam muội Lạc để phá. Cõi này như si mê và vì si mê nên khổ cho đến khổ và vô minh. Các ý nghĩa còn lại thì như trên đã nói v.v...

Cõi Phi tướng Phi phi tướng thì dùng Tam-muội-Ngã để phá. Nơi cao nhất của các trời này là quả báo của Niết-bàn nhưng vẫn có phiền não vi tế nên không có tự tại, cho đến không tự tại đối với vô minh. Nếu tu hành phá được đó tức đạt được chơn ngã tùy thuận ngã của thế tục, và Thường, Lạc, Ngã. Các ý nghĩa khác thì theo thông lệ như trên đã nói.

Hai mươi lăm cõi này đều gọi là Tam muội tức dùng định điều phục trực tiếp. Chơn đế dùng “Không vô lậu” làm sự điều hòa trực tiếp, xuất “giả quán” để tương xứng cơ duyên làm sự điều hòa trực tiếp, trung đạo ngăn ngại nhị biên làm sự điều hòa trực tiếp. Cho nên đều đầy đủ ba đế tức gọi chung là Tam muội. Lại nữa chữ “Vương” (vua) tức có nghĩa sự điều hòa trực tiếp về “giả quán” và “không quán” chưa đạt được cấp độ “vua”. Nghĩa là hàng nhị thừa nhập vào “không quán” và Bồ-tát xuất “giả quán” không thể gọi là “vua pháp”. Chỉ có sự điều hòa trực tiếp của trung đạo là hoàn hảo cho nên gọi đó là “vua”. Tất cả Tam muội này đều có trung đạo thì đều gọi là tam muội vương. Đại kinh nói “hai mươi lăm thứ Tam muội này đều gọi là các Tam muội vương” tức là nghĩa của địa vị cao. Nếu nhập vào được Tam muội này

thì tất cả Tam muội đều có mặt trong đó tức mang nghĩa thể rộng. Nếu tương ứng với căn cơ của hai mươi lăm cõi tức là mang nghĩa dụng lớn. Ở trong địa vô úy đều đạt được hai mươi lăm thứ Tam muội với nhiều thứ lực dụng nên nói: Núi Tu di nhập vào trong hạt cải nhưng không làm tổn hại đến cây cối, lỗ chân lông dung nạp hết biển cả nhưng không gây nhiễu loạn cho rùa cá v.v... Tuy ở địa ngục nhưng thân tâm không có khổ, thần thông biến hóa xuất, ẩn bất động mà đến chỗ xa tức là nghĩa vi diệu ấy. Bởi vì đây là tuệ hành của bậc Thánh đã thành tựu nên mới có công lực này.

Hỏi: Tam muội phá các cõi tức là văn kinh Niết-bàn nói, sao có thể giải thích ở đây? Đáp: Phẩm thứ ba của Kinh Pháp Hoa nói “Bậc pháp vương phá các cõi mà xuất hiện ở đời tùy thuận vào sự ưa thích của chúng sanh mà thuyết pháp cho họ. Bốn ý đều đầy đủ văn rõ ràng như vậy”. Lại nữa, kinh Niết-bàn nói rõ Bồ-tát phá các cõi, kinh này nêu ra bậc Pháp vương phá các cõi thì nghĩa lại càng rõ hơn! Như vậy là đã trình bày xong “hành của bậc Thánh”.

Nói đến Phạm hạnh: Phạm là thanh tịnh. Do không còn “nhị biên” của ái kiến, mà chứng đạt nên gọi đó là thanh tịnh. Dùng pháp thanh tịnh này để phá trừ đau khổ cho chúng sanh tức vô duyên từ bi, hỷ, xả. Bồ-tát dùng tâm đại Niết-bàn tu tập Thánh hạnh mà đạt được địa vô úy (không sợ) khiến đầy đủ hai mươi lăm thứ Tam muội nên không có phương nào là không phủ khắp với công dụng lớn. Lúc ấy từ bi là phạm hạnh chơn thật chứ chẳng phải bốn thứ vô lượng tâm của Phạm thiên đã tu tập, cũng chẳng phải từ bi thuộc duyên chúng sanh, duyên pháp v.v... của Tam tạng và Thông giáo. Vì thế, nay dùng từ bi, hỷ, xả để huân tu các hạnh thì không hạnh gì không thành tựu. Đại kinh nói “Nếu có người hỏi: Hạnh gì là căn bản của tất cả các thiện thì nên nói là hạnh “Từ”. Từ là nền tảng của các hạnh cho nên nói là Phạm hạnh. Nếu xét theo Viên giáo nói cũng như Đại kinh thì “Từ” tức là Như Lai là Phật tánh. Nếu Từ không đầy đủ mười lực, bốn vô sở úy, ba mươi hai tướng tốt của Phật thì là từ bi của hàng Thanh văn. Nếu đầy đủ những yếu tố ấy thì chính là từ bi của Như Lai. Vậy từ bi này tức là tụ pháp lớn, là đại Niết-bàn. Do lực của từ sâu rộng đầy đủ phước đức trang nghiêm cho nên gọi là Phạm hạnh.

Thiên hạnh tức là “Đệ nhất nghĩa thiên” tức lý của thiên nhiên, đây là nói về “đạo trước” do lý mà thành hạnh, đây là nói về “đạo giữa”. Do hành mà lý hiển bày, đây là nói về “đạo sau”. Nay ước định lý mà thành hạnh cho nên nói “Thiên hạnh”. Bồ-tát tuy nhập Sơ địa

nhưng không nên trụ vào sơ địa vì có sở đắc. Do vậy tu tuệ của mười địa trên mười lần để phát khởi trí tuệ chơn thật. Do lý mà thành hạnh cho nên gọi là “thiên hạnh”. “Thiên hạnh” tức là trí tuệ trang nghiêm. Vì trên cầu Phật đạo nên có Thánh hạnh, Thiên hạnh dưới hóa độ chúng sanh nên có Phạm hạnh, Bệnh hạnh, Anh nhi hạnh.

Nói đến Anh nhi hạnh: Nếu phước tuệ chuyển tăng thì Thật tướng càng hiển rõ. Tuy không tác ý lợi ích cho chúng sanh nhưng có khả năng tự tại trong hai lợi ích ẩn và hiển. Năng lực của Thiên hạnh có lợi ích ngầm, năng lực của Phạm hạnh có lợi ích hiển lộ. Tuy chúng sanh này có căn cơ thiện nhỏ nhưng nếu không có Bồ-tát khai thị thì không thể sanh trưởng. Năng lực của thiện căn từ bi như đá nam châm hút magnet mà cùng hòa nhập Lợi hành có thể khiến chúng sanh được thấy Bồ-tát, đầu tiên hòa đồng như người mới học dần dần tu năm giới, mười điều thiện thuộc quả báo trời người như hạnh của lá cây dương liễu. Lại nữa, chỉ ra hai trăm năm mươi giới khiến quán, luyện, huân, tu Tứ đế, mười hai nhân duyên, ba mươi bảy phẩm trợ đạo đồng với hành nhỏ bé của hàng Nhị thừa. Lại chỉ ra đồng tu tập sáu độ qua ba A-tăng-kỳ trăm kiếp gieo trồng tướng tốt để nhuần nhuyễn điều phục phiền não nhằm hành thiện nhỏ của Bồ-tát Lục độ. Lại chỉ ra đồng các hạnh thiện nhỏ của Thông giáo của tức sắc là không thuộc Vô sanh diệt Tứ đế. Lại chỉ ra đồng với Biệt giáo qua thứ tự riêng biệt, tương tự hành thiện nhỏ của trung đạo. Tất cả đều là lực của tâm từ bi nhìn xuống hòa đồng quần sanh nhỏ bé mà dẫn đến thành tựu. Do tâm từ đem lại sự an vui mà khởi lên hạnh Anh nhi. Đại kinh nói “có thể nói chữ “đại” tức gọi là “Bà hòa”. Đây tức là hành nhỏ của sáu độ nhưng vì cầu làm Phật cho nên nói chữ “Đại”. Lại nói “suốt đêm ngày không thấy tướng thân, sơ v.v... tức đồng với Bồ-tát của Thông giáo với ý “tức sắc là không”. Lại nói “không thể tạo tác sự việc lớn, nhỏ”, sự việc lớn tức là năm tội ngũ nghịch, sự việc nhỏ tức là tâm của hàng nhị thừa. Điều này tức đồng với Biệt giáo vì Biệt giáo chẳng phải sanh tử cho nên không có năm tội ngũ nghịch; do chẳng phải Niết-bàn cho nên không có tâm tiểu thừa”. Lại nói “cây dương liễu với lá màu vàng tức đồng với hạnh nhỏ thuộc năm giới, mười điều thiện của Trời và người”. Lại nói “chẳng phải đạo là đạo vì có thể sanh ra đạo. Do nhân duyên vi tế cho nên đồng với hành nhỏ bé của hàng Nhị thừa”. Lực của thiện căn từ bi có thể xuất Giả quán để giáo hóa chúng sanh, đồng với phương tiện thiện nhỏ dẫn vào trí tuệ của Phật, tạo ra hành nhỏ bé của Viên giáo. Kinh nói “Không thể khởi trụ đến, đi, nói năng”. Lại phán quyết thô và diệu nhằm khai mở

thô để hiển bày diệu thì theo thông lệ có thể hiểu rõ v.v...

Nói về Bệnh hạnh: Tức từ “Vô duyên đại bi” mà khởi lên. Nếu mới sanh “thiện nhỏ” ắt có Bệnh hạnh. Nay đồng sanh thiện thì gọi là Anh nhi hạnh ; đồng với phiền não cho thì gọi là Bệnh hạnh. Vì chúng sanh bệnh: tức là đại bi huân tập, ở tâm cho nên ta bệnh: Hoặc dạo chơi ở địa ngục; hoặc làm hình tướng súc sanh, hoặc hóa hiện thân làm ngựa quỳ v.v... thấy đều đồng với bệnh ác nghiệp, như Điều đạt v.v... lại thị hiện cha mẹ, vợ con mắc bệnh phong hàn v.v... muốn cầu sữa uống tức chỉ cho kiết nghiệp của người và Trời với các tật: Sanh, già, bệnh, chết. Lại thị hiện ở đạo tràng dùng ba mươi bốn tâm đoạn trừ kiết chỉ ra bệnh Kiến Tư của hàng nhị thừa với phương tiện gần gũi khiến chúng sanh chuyên cần thực hiện pháp. Bồ-tát của Tam tạng, Thông giáo cũng như vậy. Lại đồng với đạo tràng vắng lặng của Biệt giáo tức ban đầu đoạn căn bệnh Trần-sa và vô minh cho nên Bồ-tát ắt đồng với bệnh kia, biến khắp pháp giới làm lợi ích cho chúng sanh. Như vậy, thứ tự năm hành đã trình bày xong.

Hỏi: Thánh hạnh chứng ba địa, phạm hạnh chứng hai địa, tại sao Thiên hạnh, Bệnh hạnh, Anh nhi hạnh lại không chứng địa nào?

Đáp: Thánh hạnh và Phạm hạnh được gọi là tu nhân cho nên luận là chứng địa, còn thiên hạnh là sở chứng, Anh nhi và bệnh hạnh từ quả mà khởi lên nên không luận chứng. Lại có nghĩa như kinh hiển bày nghĩa Biệt thì Địa tiền đều nhập vào chứng, còn kinh trình bày nghĩa Viên thì Đẳng địa là đồng nhất chứng. Lại nữa địa tiền chẳng phải không thể tu Viên giáo, Đẳng địa chẳng phải không có Biệt giáo mà đều hỗ tương hiển bày khiến dễ hiểu cho nên không phiền dẫn chứng văn kinh. Địa tiền riêng biệt tức là giới hành từ cạn đến sâu chứng địa Bất Động, hành định từ cạn đến sâu chứng được địa Kham Nhẫn, Tuệ hành từ cạn đến sâu chứng được địa Vô Úy địa. Từ Địa thượng trở đi đều đồng nhau tức là há có ba địa kia buộc phải vĩnh viễn riêng khác. Khi Đẳng địa thì không bị sự khuấy động của “nhị biên” cho nên gọi là địa Bất Động. Trên thì giữ gìn Phật pháp được thì hóa độ chúng sanh cho nên gọi là địa Kham Nhẫn. Do ở trong sanh tử và Niết-bàn đều được tự tại cho nên gọi là địa Vô úy. Địa Vô úy từ đức Ngã mà lập tên, Địa Kham Nhẫn từ đức Lạc” mà lập tên. Địa Bất Động từ đức Thường mà lập tên. Riêng đức Tịnh thông suốt cả ba xứ. Mặt trời của Đẳng địa chiếu soi bốn đức đều thành tựu tức không có tăng, giảm. Vì hóa đạo thích nghi tự nhiên. Ví như ý nói: “sáng ba chiều bốn”. Từ Đẳng địa trở đi tất cả địa đều có tự hành và đều có tự chứng. Tự hành chỉ là tu “thiên hạnh” còn tự chứng

chỉ là chứng thiên hạnh cho nên không có riêng nói chứng của “Thiên hạnh”. Nếu Địa tiên giáo hóa chúng sanh thì gọi là “phạm hạnh”. Từ, bi, hỷ, là sự giáo hóa chúng sanh. Hành một nhân địa là chứng của địa ấy. Tâm xả bỏ là lý giáo hóa chúng sanh. Hành “không, bình đẳng” là chứng của địa ấy. Như vậy Đẳng địa và Địa tiên cũng không thể một mực phải vậy. Do từ bi của Đẳng địa nên nói “một nhân địa”. Từ bi và thể đồng nhau cho nên nói “không, bình đẳng”. Mỗi địa đều có “bi” đồng với ác thì gọi là “bệnh hạnh”. Mỗi địa nếu có “từ” đồng với thiện thì gọi là “Anh nhi hạnh”. Chứng đạo là đồng nhau cho nên không có riêng biệt nói. Công đức của Phật địa chỉ có kinh ngưỡng và tin tưởng mà thôi há có thể dùng định tâm ám độn mà phân biệt Lược đáp như đây v.v...

